

## BẢNG ĐIỂM

Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm(122.1)\_LT\_02\_(TC)

Học kỳ: 1\_2022-2023. Giảng viên: Phạm Thị Hải Châu

| TT | Mã học viên     | Họ               | Tên   | Điểm Kiểm tra thường xuyên |
|----|-----------------|------------------|-------|----------------------------|
| 1  | 215714020110021 | ĐẶNG THỊ THÚY    | AN    | 8.3                        |
| 2  | 215714020110082 | NGUYỄN THỊ       | ANH   | 8.2                        |
| 3  | 215714020110071 | NGUYỄN THỊ VÂN   | ANH   | 8.5                        |
| 4  | 215714020110223 | PHẠM NGỌC        | ANH   | 8.5                        |
| 5  | 215714020110224 | PHẠM THỊ PHƯƠNG  | ANH   | 8.2                        |
| 6  | 215714020110015 | TRẦN THỊ KIM     | ANH   | 8.0                        |
| 7  | 215714020110226 | TRẦN THỊ QUỲNH   | ANH   | 8.5                        |
| 8  | 215714020110211 | LÊ THỊ KIM       | CHI   | 8.7                        |
| 9  | 215714020110169 | VI THỊ LINH      | CHI   | 7.5                        |
| 10 | 215714020110027 | XÔNG Ý           | CU    | 8.7                        |
| 11 | 215714020110190 | BÙI THỊ HẢI      | DUYÊN | 7.8                        |
| 12 | 215714020110042 | NGUYỄN NGỌC MỸ   | DUYÊN | 7.7                        |
| 13 | 215714020110136 | HOÀNG THỊ THU    | GIANG | 9.0                        |
| 14 | 215714020110067 | NGUYỄN THỊ       | GIANG | 8.5                        |
| 15 | 215714020110107 | VÕ THỊ HƯƠNG     | GIANG | 8.2                        |
| 16 | 215714020110058 | NGUYỄN THỊ THU   | HÀ    | 8.2                        |
| 17 | 215714020110017 | CAO THỊ THÚY     | HẰNG  | 7.2                        |
| 18 | 215714020110168 | NGUYỄN THỊ       | HẰNG  | 7.3                        |
| 19 | 215714020110204 | PHẠM THU         | HẰNG  | 8.2                        |
| 20 | 215714020110055 | HỒ THỊ THU       | HÂN   | 9.0                        |
| 21 | 215714020110008 | NGUYỄN THỊ       | HIỀN  | 8.5                        |
| 22 | 215714020110176 | NGUYỄN THỊ HẠNH  | HOA   | 8.2                        |
| 23 | 215714020110228 | ĐÀO THỊ HOÀNG    | HUYỀN | 8.8                        |
| 24 | 215714020110166 | LÊ THỊ           | HUYỀN | 8.7                        |
| 25 | 215714020110108 | NGUYỄN THỊ KHÁNH | HUYỀN | 7.5                        |
| 26 | 215714020110197 | NGUYỄN DIỆU      | LINH  | 8.2                        |
| 27 | 215714020110119 | NGUYỄN THỊ NHẬT  | LINH  | 8.7                        |
| 28 | 215714020110080 | PHẠM THỊ THÙY    | LINH  | 7.3                        |
| 29 | 215714020210464 | Nguyễn Thanh     | Loan  | -                          |

| TT | Mã học viên     | Họ                | Tên    | Điểm Kiểm tra thường xuyên |
|----|-----------------|-------------------|--------|----------------------------|
| 30 | 215714020110208 | LÊ THỊ KHÁNH      | LY     | 9.0                        |
| 31 | 215714020110047 | NGUYỄN THỊ        | LÝ     | 0.0                        |
| 32 | 215714020210193 | NGUYỄN THỊ KHÁNH  | LY     | -                          |
| 33 | 215714020110045 | PHẠM THỊ NGỌC     | MAI    | 7.2                        |
| 34 | 215714020110022 | VI THỊ THU        | MINH   | 8.5                        |
| 35 | 215714020110195 | HỒ THỊ TRÀ        | MY     | 7.2                        |
| 36 | 215714020110125 | NGUYỄN THỊ        | NAM    | 8.2                        |
| 37 | 215714020210499 | HỒ THỊ            | NGA    | -                          |
| 38 | 215714020210217 | Nguyễn Như        | Ngọc   | -                          |
| 39 | 215714020210520 | Hồ Thị            | Nguyệt | -                          |
| 40 | 215714020110019 | NGUYỄN THỊ ÁNH    | NGUYỆT | 8.3                        |
| 41 | 215714020210316 | Thái Thị          | Nguyệt | -                          |
| 42 | 215714020110222 | PHẠM THỊ          | NHÂM   | 8.7                        |
| 43 | 215714020210249 | Trương Thị Linh   | Nhâm   | -                          |
| 44 | 215714020110143 | BÙI THỊ LINH      | NHI    | 8.2                        |
| 45 | 215714020110004 | ĐINH THỊ HOÀI     | NHI    | 7.2                        |
| 46 | 215714020210481 | Hồ Thị Yến        | Nhi    | -                          |
| 47 | 215714020110175 | NGUYỄN THỊ YẾN    | NHI    | 8.0                        |
| 48 | 215714020110084 | PHÙNG THỊ YẾN     | NHI    | 8.5                        |
| 49 | 215714020210555 | Đình Thị Hồng     | Nhung  | -                          |
| 50 | 215714020210480 | MOONG THỊ         | NHUNG  | -                          |
| 51 | 215714020110151 | NGUYỄN THỊ HỒNG   | NHUNG  | 8.5                        |
| 52 | 215714020110003 | PHAN THỊ          | NHƯ    | 8.2                        |
| 53 | 215714020110188 | NGUYỄN THỊ TÚ     | OANH   | 8.5                        |
| 54 | 215714020110060 | LANG THỊ THẢO     | PHƯƠNG | 7.8                        |
| 55 | 215714020110213 | LỮ THỊ            | PHƯƠNG | 8.2                        |
| 56 | 215714020210226 | VÕ THỊ            | PHƯƠNG | -                          |
| 57 | 215714020110109 | HOÀNG THỊ HY      | QUANG  | 8.5                        |
| 58 | 215714020110189 | TRẦN THỊ NHƯ      | QUỲNH  | 8.2                        |
| 59 | 215714020210596 | ĐẬU THỊ           | SAO    | -                          |
| 60 | 215714020110051 | GIÀ Y MAI         | SINH   | 8.2                        |
| 61 | 215714020110033 | TẶNG THỊ          | SƯƠNG  | 8.5                        |
| 62 | 215714020110050 | LƯƠNG THỊ THANH   | THẢO   | 8.2                        |
| 63 | 215714020110116 | NGUYỄN THỊ        | THẢO   | 8.2                        |
| 64 | 215714020110163 | NGUYỄN THỊ        | THẢO   | 8.0                        |
| 65 | 215714020210581 | Trần Dương Phương | Thảo   | -                          |
| 66 | 215714020110179 | CHÂU THỊ          | THẨM   | 8.0                        |

| TT | Mã học viên     | Họ               | Tên    | Điểm Kiểm tra thường xuyên |
|----|-----------------|------------------|--------|----------------------------|
| 67 | 215714020210521 | LÔ THỊ           | THÊM   | -                          |
| 68 | 215714020110129 | TRẦN THỊ         | THOÀ   | 7.8                        |
| 69 | 215714020110062 | HOÀNG ANH THU    | THỦY   | 8.0                        |
| 70 | 215714020110134 | HOÀNG THỊ HOÀI   | THƯỜNG | 7.8                        |
| 71 | 215714020210214 | LÊ THỊ           | THƯỜNG | -                          |
| 72 | 215714020110013 | NGUYỄN THỊ SÔNG  | THƯỜNG | 8.7                        |
| 73 | 215714020110140 | NGUYỄN QUỲNH     | TRANG  | 8.0                        |
| 74 | 215714020110232 | NGUYỄN QUỲNH     | TRANG  | 8.0                        |
| 75 | 215714020110137 | TRẦN THỊ HÀ      | TRANG  | 7.8                        |
| 76 | 215714020210641 | PHAN THỊ HUYỀN   | TRÂM   | -                          |
| 77 | 215714020110194 | HOÀNG THỊ MAI    | TRINH  | 8.3                        |
| 78 | 215714020110132 | NGUYỄN THỊ MAI   | TRINH  | 8.3                        |
| 79 | 215714020110201 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | TRINH  | 8.7                        |
| 80 | 215714020210266 | LƯƠNG THỊ HỒNG   | TUYẾT  | -                          |
| 81 | 215714020110214 | NGUYỄN THỊ MỸ    | UYÊN   | 7.5                        |
| 82 | 215714020110087 | BÙI THỊ          | VÂN    | 8.0                        |
| 83 | 215714020110126 | TRẦN KHÁNH       | VÂN    | 8.0                        |
| 84 | 215714020110205 | ĐINH HẢI         | YẾN    | 8.0                        |
| 85 | 215714020110111 | NGUYỄN THỊ       | YẾN    | 8.3                        |
| 86 | 215714020110210 | TRƯƠNG THỊ HẢI   | YẾN    | 7.8                        |

*Nghệ An, ngày 05 tháng 01 năm 2023*

**Trưởng bộ môn**

**Giảng viên**